Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 35

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và bốn (4) chi nhánh gồm:

- Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; và
- Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại số 401 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thường trực
	Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên
	Thành viên Thường trực
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban
Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Thành viên
Ông Phạm Tường Minh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Toản	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61348213/20370423

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 1 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 1 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.671.922.573.152**	**1.463.797.900.112**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***158.864.523.862***	***102.459.663.879***
111	1. Tiền		73.864.523.862	102.459.663.879
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***126.000.000.000***	***139.524.375.000***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	139.524.375.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		91.000.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***678.397.429.767***	***600.523.750.779***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	681.457.116.176	607.682.552.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.283.840.245	30.797.956.796
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.292.883.256	1.608.056.154
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(15.636.409.910)	(39.564.814.611)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***704.268.558.917***	***613.390.335.870***
141	1. Hàng tồn kho		721.816.532.825	626.173.443.609
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.547.973.908)	(12.783.107.739)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.392.060.606***	***7.899.774.584***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.392.060.606	7.899.774.584
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.425.785.244.336**	**1.136.205.508.731**
220	***I. Tài sản cố định***		***481.142.765.597***	***475.049.814.580***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	439.107.982.507	428.287.765.330
222	Nguyên giá		906.127.229.585	850.877.221.385
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(467.019.247.078)	(422.589.456.055)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	42.034.783.090	46.762.049.250
228	Nguyên giá		53.903.488.151	57.028.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.868.705.061)	(10.266.438.901)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***	***11***	***264.130.246.221***	***150.360.762.506***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		264.130.246.221	150.360.762.506
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***574.255.681.301***	***404.879.874.312***
251	1. Đầu tư vào các công ty con		570.000.000.000	400.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.879.874.312
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***106.256.551.217***	***105.915.057.333***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	101.313.687.913	105.815.590.562
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	4.942.863.304	99.466.771
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.097.707.817.488**	**2.600.003.408.843**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.715.332.008.173**	**1.373.530.580.930**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.534.500.141.913***	***1.241.992.799.760***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	521.684.073.267	352.871.226.408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	56.125.325.230	69.594.395.631
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.756.848.698	16.051.033.576
314	4. Phải trả người lao động		51.940.991.222	37.663.663.046
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.124.951.969	11.733.268.914
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	179.277.720.183	208.861.826.116
320	7. Vay ngắn hạn	20	647.354.866.370	514.100.028.491
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	30.069.108.401	10.931.633.094
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.166.256.573	20.185.724.484
330	***II. Nợ dài hạn***		***180.831.866.260***	***131.537.781.170***
338	1. Vay dài hạn	20	127.539.354.933	104.799.837.689
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	53.292.511.327	26.737.943.481
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.382.375.809.315**	**1.226.472.827.913**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***1.382.375.809.315***	***1.226.472.827.913***
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*576.000.000.000*	*576.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		367.354.656.781	211.451.675.379
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*95.340.673.673*	*18.832.937.565*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*272.013.983.108*	*192.618.737.814*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.097.707.817.488**	**2.600.003.408.843**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Nguyễn Chí Đức	Dương Liễu Mai Khanh	Lê Quang Định
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**6.934.118.256.775**	**5.544.627.926.339**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**(98.766.439.935)**	**(84.854.749.668)**
10	**3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**6.835.351.816.840**	**5.459.773.176.671**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**23**	**(6.258.492.190.406)**	**(4.958.778.225.812)**
20	**5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**576.859.626.434**	**500.994.950.859**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**161.515.371.531**	**95.530.708.826**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(67.117.430.747)**	**(50.065.086.764)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(43.972.898.880)*	*(28.742.015.969)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(136.218.242.689)**	**(70.347.616.246)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(119.440.487.336)**	**(114.113.108.645)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**415.598.837.193**	**361.999.848.030**
31	**11. Thu nhập khác**	**27**	**8.409.202.217**	**4.546.106.112**
32	**12. Chi phí khác**	**27**	**(6.057.957.028)**	**(2.209.935.826)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.351.245.189**	**2.336.170.286**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**417.950.082.382**	**364.336.018.316**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(64.379.495.807)**	**(56.209.808.918)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**29.1**	**4.843.396.533**	**(307.471.584)**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế**		**358.413.983.108**	**307.818.737.814**

M.S.D.N: 3900381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Chí Đức	Dương Liễu Mai Khanh	Lê Quang Định
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**417.950.082.382**	**364.336.018.316**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	9, 10	64.727.032.789	48.883.377.468
03	Dự phòng		26.528.504.621	21.574.605.363
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.205.399)	(142.871.055)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(170.210.704.857)	(93.448.257.872)
06	Chi phí lãi vay	24	43.972.898.880	28.742.015.969
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**382.958.608.416**	**369.944.888.189**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(53.929.147.884)	1.466.429.660
10	Tăng hàng tồn kho		(95.643.089.216)	(89.576.669.695)
11	Tăng các khoản phải trả		142.148.177.654	102.612.828.873
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.009.616.627	(15.895.981.509)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		104.524.375.000	(139.524.375.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.194.240.714)	(28.609.888.762)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(59.389.900.007)	(57.894.052.974)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.730.469.615)	(31.198.895.969)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**347.753.930.261**	**111.324.282.813**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(195.712.299.441)	(154.013.633.793)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		21.332.771.966	-
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		(91.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	(170.000.000.000)	(295.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		624.193.011	260.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		160.000.764.811	93.458.257.872
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(274.754.569.653)**	**(355.295.375.921)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu thuần từ phát hành cổ phiếu		-	574.199.790.000
33	Tiền vay nhận được	20	3.127.234.743.808	2.452.766.555.332
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(2.971.240.388.685)	(2.434.988.753.954)
36	Cổ tức đã trả	21.5	(172.589.148.500)	(315.759.507.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(16.594.793.377)**	**276.218.083.878**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**56.404.567.231**	**32.246.990.770**
60	**Tiền đầu năm**		**102.459.663.879**	**69.840.553.073**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		292.752	372.120.036
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**158.864.523.862**	**102.459.663.879**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Nguyễn Chí Đức	Dương Liễu Mai Khanh	Lê Quang Định
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam và bốn (4) chi nhánh gồm:

- Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; và
- Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại số 401 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 786 (31 tháng 12 năm 2017 là: 773).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã mua và được trích hao mòn theo thời hạn mua, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Dự phòng*

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông Thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngân hàng	71.878.321.905	101.402.689.472
Tiền mặt	1.986.201.957	1.056.974.407
Các khoản tương đương tiền *(*)*	85.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**158.864.523.862**	**102.459.663.879**

(*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5.3% đến 5.5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng khoán kinh doanh	**35.000.000.000**	**139.524.375.000**
- Trái phiếu *(i)*	35.000.000.000	139.524.375.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**91.000.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn *(ii)*	91.000.000.000	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**126.000.000.000**	**139.524.375.000**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	*Số lượng*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
		VND	*%/năm*		
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	35	35.000.000.000	9,5%	Kỳ hạn 2 năm, trả lãi 6 tháng/lần và đáo hạn gốc vào ngày 21 tháng 2 năm 2019	Tín chấp

(ii) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 5 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên khác	593.766.128.853	550.413.032.645
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường*	*157.504.885.177*	*160.319.643.824*
- *Công ty Cổ phần Điện Máy Thành Phố Hồ Chí Minh*	*95.786.067.955*	*60.397.553.513*
- *Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh - Ban quản lý dự án lưới điện Thành Phố Hồ Chí Minh*	*75.196.941.540*	-
- *Công ty Cổ Phần Đầu tư Mai Tiến Phát*	*60.950.846.746*	*40.802.009.288*
- *Các khách hàng khác*	*204.327.387.435*	*288.893.826.020*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	87.690.987.323	57.269.519.795
TỔNG CỘNG	**681.457.116.176**	**607.682.552.440**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.636.409.910)	(32.091.580.019)
GIÁ TRỊ THUẦN	**665.820.706.266**	**575.590.972.421**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	32.091.580.019	22.498.417.403
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	3.217.537.571	9.593.162.616
Giảm: Xóa sổ trong năm	(19.672.707.680)	-
Số cuối năm	15.636.409.910	32.091.580.019

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH MTV Thanh Kim Cát	1.605.797.945	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	1.039.322.000	-
Công ty TNHH Phương Nam	1.019.700.000	-
RMM Metallhandel GMBH	-	7.473.234.592
Các nhà cung cấp khác	4.619.020.300	4.733.222.204
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	-	18.591.500.000
TỔNG CỘNG	**8.283.840.245**	**30.797.956.796**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - RMM Metallhandel GMBH	-	(7.473.234.592)
GIÁ TRỊ THUẦN	**8.283.840.245**	**23.324.722.204**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	7.473.234.592	4.810.320.827
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	-	2.662.913.765
Giảm: Xóa sổ trong năm	(7.473.234.592)	-
Số cuối năm	-	7.473.234.592

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	279.543.348.986	362.375.575.631
Nguyên vật liệu	271.527.189.238	190.092.722.437
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.472.689.513	69.894.206.470
Hàng mua đang đi đường	76.051.057.154	-
Công cụ, dụng cụ	2.845.940.056	2.662.866.403
Hàng hóa	1.131.595.745	1.147.812.679
Hàng gửi bán	2.244.712.133	259.989
TỔNG CỘNG	**721.816.532.825**	**626.173.443.609**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.547.973.908)	(12.783.107.739)
GIÁ TRỊ THUẦN	**704.268.558.917**	**613.390.335.870**

Công ty đã sử dụng một phần giá trị hàng tồn kho này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	12.783.107.739	3.077.587.207
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	16.518.848.741	17.069.604.890
Giảm: Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(11.753.982.572)	(7.364.084.358)
Số cuối năm	17.547.973.908	12.783.107.739

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	266.938.782.339	523.121.011.413	56.644.974.820	4.172.452.813	850.877.221.385
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.895.620.657	21.318.511.425	904.386.000	-	27.118.518.082
Mua mới trong năm	273.090.000	49.261.360.814	5.050.000.000	239.846.830	54.824.297.644
Thanh lý, nhượng bán	(1.201.231.586)	(23.456.951.644)	(1.200.589.491)	(834.034.805)	(26.692.807.526)
Số cuối năm	270.906.261.410	570.243.932.008	61.398.771.329	3.578.264.838	906.127.229.585
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*38.837.762.134*	*196.342.666.033*	*22.771.108.582*	*1.923.255.159*	*259.874.791.908*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(73.964.039.447)	(315.065.114.957)	(30.391.038.139)	(3.169.263.512)	(422.589.456.055)
Khấu hao trong năm	(13.701.428.857)	(43.286.830.808)	(5.849.889.388)	(286.617.576)	(63.124.766.629)
Thanh lý, nhượng bán	772.631.130	16.040.811.144	1.047.498.527	834.034.805	18.694.975.606
Số cuối năm	(86.892.837.174)	(342.311.134.621)	(35.193.429.000)	(2.621.846.283)	(467.019.247.078)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	192.974.742.892	208.055.896.456	26.253.936.681	1.003.189.301	428.287.765.330
Số cuối năm	184.013.424.236	227.932.797.387	26.205.342.329	956.418.555	439.107.982.507
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 20)	*33.995.866.877*	*12.400.134.247*	-	-	*46.396.001.124*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.116.285.959	2.912.202.192	57.028.488.151
Thanh lý, nhượng bán	(3.125.000.000)	-	(3.125.000.000)
Số cuối năm	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(9.878.145.277)	(388.293.624)	(10.266.438.901)
Hao mòn trong năm	(1.019.825.724)	(582.440.436)	(1.602.266.160)
Số cuối năm	(10.897.971.001)	(970.734.060)	(11.868.705.061)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.238.140.682	2.523.908.568	46.762.049.250
Số cuối năm	40.093.314.958	1.941.468.132	42.034.783.090

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.243.482.364
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại nhà máy Miền Trung	104.743.314.342	-
Dự án dây chuyền nấu đúc cán nhôm	21.118.012.758	650.901.000
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	6.036.372.789	18.663.496.927
Khác	4.789.063.968	3.802.882.215
TỔNG CỘNG	**264.130.246.221**	**150.360.762.506**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào các công ty con *(i)*	570.000.000.000	400.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(ii)*	4.255.681.301	4.879.874.312
GIÁ TRỊ THUẦN	**574.255.681.301**	**404.879.874.312**

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*%*	*Giá gốc*	*%*
	VND		*VND*	
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	470.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	**570.000.000.000**		**400.000.000.000**	

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện và các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm).

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	-	124.193.011
TỔNG CỘNG	**4.255.681.301**	**4.879.874.312**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**4.392.060.606**	**7.899.774.584**
Chi phí thử nghiệm	1.299.735.417	3.403.505.000
Công cụ, dụng cụ	1.213.692.044	3.165.226.488
Khác	1.878.633.145	1.331.043.096
Dài hạn	**101.313.687.913**	**105.815.590.562**
Tiền thuê đất *(*)*	88.688.363.680	90.379.829.564
Công cụ, dụng cụ	5.989.301.340	6.648.898.707
Chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị	3.617.062.175	5.683.954.835
Khác	3.018.960.718	3.102.907.456
TỔNG CỘNG	**105.705.748.519**	**113.715.365.146**

(*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	337.827.560.999	165.152.394.448
Glencore International Ag	42.777.159.668	78.055.354.562
Khác	141.079.352.600	109.663.477.398
TỔNG CỘNG	**521.684.073.267**	**352.871.226.408**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	16.514.000.000	20.410.219.655
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	6.455.700.000	17.181.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	7.938.000.000	11.094.529.543
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	982.518.381	9.408.678.790
Khác	24.235.106.849	11.499.067.643
TỔNG CỘNG	**56.125.325.230**	**69.594.395.631**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.090.001.225	64.379.495.807	(59.389.900.007)	15.079.597.025
Thuế giá trị gia tăng	3.238.419.363	145.812.748.554	(144.646.650.170)	4.404.517.747
Thuế thu nhập cá nhân	1.073.686.615	17.287.872.740	(14.654.018.370)	3.707.540.985
Thuế khác	1.648.926.373	3.615.574.233	(4.699.307.665)	565.192.941
TỔNG CỘNG	**16.051.033.576**	**231.095.691.334**	**(223.389.876.212)**	**23.756.848.698**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	5.113.274.000	6.812.001.000
Chi phí lãi vay	2.266.004.681	1.487.346.515
Chi phí phải trả khác	4.745.673.288	3.433.921.399
TỔNG CỘNG	**12.124.951.969**	**11.733.268.914**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	90.447.835.282	-
Nhận ký quỹ và ký cược *(*)*	84.521.686.532	204.252.440.287
Cổ tức phải trả	4.016.729.450	3.805.877.950
Chi phí phải trả khác	291.468.919	803.507.879
TỔNG CỘNG	**179.277.720.183**	**208.861.826.116**

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**30.069.108.401**	**10.931.633.094**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23.269.108.401	10.931.633.094
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.800.000.000	-
Dài hạn	**53.292.511.327**	**26.737.943.481**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	53.292.511.327	26.737.943.481
TỔNG CỘNG	**83.361.619.728**	**37.669.576.575**

20. VAY

VND

	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	*Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	514.100.028.491	104.799.837.689	618.899.866.180
Nhận tiền vay	3.060.165.443.875	67.069.299.933	3.127.234.743.808
Trả tiền vay	(2.949.470.605.996)	(21.769.782.689)	(2.971.240.388.685)
Phân loại lại	22.560.000.000	(22.560.000.000)	-
Số cuối năm	647.354.866.370	127.539.354.933	774.894.221.303

20.1 Các khoản vay ngắn hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn từ ngân hàng *(i)*	624.794.866.370	514.100.028.491
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh 20.2)*	22.560.000.000	-
TỔNG CỘNG	**647.354.866.370**	**514.100.028.491**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*%/năm*		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	357.971.141.259	5,47%	Ngày 26 tháng 3 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	153.187.912.266	5,6%	Ngày 27 tháng 3 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	52.114.176.545	5,4%	Ngày 30 tháng 1 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	34.145.636.300	5,5%	Ngày 5 tháng 1 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Sở Giao Dịch 2	27.376.000.000	5,5%	Ngày 2 tháng 2 năm 2019	
TỔNG CỘNG	**624.794.866.370**			

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

20. VAY (tiếp theo)

20.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
	VND	*%/năm*			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	79.030.055.000	8,75%	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, Đường N7, Khu công nghiệp ("KCN") Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí minh
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	67.069.299.933	7,5%	Ngày 18 tháng 10 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung trị có giá trị tương đương 13.533.000.000 VND	Tài trợ dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung
Ngân hàng TNHH CTCB - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000.000	6,65%	Ngày 15 tháng 3 năm 2019	Tài sản và hàng hóa có giá trị tương đương 24 tỷ VND	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đường Phước Hữu, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
TỔNG CỘNG	**150.099.354.933**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*22.560.000.000*				
Vay dài hạn	*127.539.354.933*				

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Số đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	264.525.876.682	703.873.279.216
Tăng vốn trong năm	288.000.000.000	287.673.750.000	-	-	575.673.750.000
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	307.818.737.814	307.818.737.814
Trích quỹ	-	-	-	(44.092.939.117)	(44.092.939.117)
Cổ tức công bố	-	-	-	(316.800.000.000)	(316.800.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	211.451.675.379	1.226.472.827.913
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	211.451.675.379	1.226.472.827.913
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	358.413.983.108	358.413.983.108
Trích quỹ	-	-	-	(29.711.001.706)	(29.711.001.706)
Cổ tức công bố *(i)*	-	-	-	(172.800.000.000)	(172.800.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	367.354.656.781	1.382.375.809.315

(i) Vào ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2018. Vào ngày 19 tháng 12 năm 2018, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Quyết định số 71/2018/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết chủ sở hữu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Vốn cổ phần (VND)	*Sở hữu (%)*	*Vốn cổ phần (VND)*	*Sở hữu (%)*
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	540.432.450.000	93.83%	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	-	459.436.480.000	79.8%
Các cổ đông khác	35.567.550.000	6.17%	116.563.520.000	20.2%
TỔNG CỘNG	**576.000.000.000**	**100%**	**576.000.000.000**	**100%**

21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	576.000.000.000	288.000.000.000
Tăng trong năm	-	288.000.000.000
Số cuối năm	576.000.000.000	576.000.000.000

21.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	57.600.000

21.5 *Cổ tức*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức công bố	172.800.000.000	316.800.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(172.589.148.500)	(315.759.507.500)

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu bán hàng	**6.934.118.256.775**	**5.544.627.926.339**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*5.829.199.402.825*	*5.069.401.485.976*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*1.064.365.765.619*	*400.652.185.532*
Doanh thu khác	*40.553.088.331*	*74.574.254.831*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(98.766.439.935)**	**(84.854.749.668)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*(94.730.905.136)*	*(78.152.188.753)*
Hàng bán bị trả lại	*(4.035.534.799)*	*(6.702.560.915)*
DOANH THU THUẦN	**6.835.351.816.840**	**5.459.773.176.671**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*5.613.933.155.775*	*4.834.587.468.751*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*1.221.418.661.065*	*625.185.707.920*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức và lợi nhuận được chia	149.922.930.834	92.808.515.165
Lãi đầu tư trái phiếu	7.719.649.248	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.505.401.321	1.211.816.799
Khác	2.367.390.128	1.510.376.862
TỔNG CỘNG	**161.515.371.531**	**95.530.708.826**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.163.397.641.389	4.486.539.109.004
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.063.067.478.645	394.270.172.228
Giá vốn khác	27.262.204.203	68.263.424.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.764.866.169	9.705.520.532
TỔNG CỘNG	**6.258.492.190.406**	**4.958.778.225.812**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	43.972.898.880	28.742.015.969
Chiết khấu thanh toán	11.276.445.093	-
Lãi ký quỹ *(*)*	10.156.684.561	19.007.751.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.711.402.213	2.702.311.154
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(386.991.550)
TỔNG CỘNG	**67.117.430.747**	**50.065.086.764**

(*) Lãi ký quỹ được chi trả cho các đại lý tối đa 9,6%/năm dựa trên số tiền ký quỹ.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	41.923.196.417	19.843.092.353
Chi phí bảo hành	40.951.723.081	2.252.728.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.204.910.540	34.350.860.922
Chi phí nhân viên	18.993.492.349	13.630.459.692
Chi phí khác	144.920.302	270.474.567
TỔNG CỘNG	**136.218.242.689**	**70.347.616.246**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	43.893.903.886	42.497.903.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.609.751.730	13.665.346.319
Chi phí dự phòng	3.217.537.571	12.256.076.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.776.920.336	3.656.860.589
Chi phí khác	57.942.373.813	42.036.922.127
TỔNG CỘNG	**119.440.487.336**	**114.113.108.645**

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**8.409.202.217**	**4.546.106.112**
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	3.383.010.130	2.081.699.614
Phạt vi phạm hợp đồng	3.006.701.871	-
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	752.176.866	-
Thu nhập khác	1.267.313.350	2.464.406.498
Chi phí khác	**(6.057.957.028)**	**(2.209.935.826)**
Tiền phạt thuế	(4.238.391.833)	-
Chi phí khác	(1.819.565.195)	(1.334.879.019)
LỢI NHUẬN KHÁC	**2.351.245.189**	**2.336.170.286**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.081.670.631.563	4.889.918.178.292
Chi phí nhân viên	215.845.053.652	175.708.374.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.006.527.310	55.307.494.801
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)*	64.727.032.789	48.883.377.468
Chi phí khác	157.539.497.790	119.843.920.008
TỔNG CỘNG	**6.578.788.743.104**	**5.289.661.345.271**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") tại mức thuế suất phổ thông 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.379.495.807	56.209.808.918
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.843.396.533)	307.471.584
TỔNG CỘNG	**59.536.099.274**	**56.517.280.502**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**417.950.082.382**	**364.336.018.316**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	83.590.016.476	72.867.203.663
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):		
Chi phí không được trừ	5.978.316.107	2.211.779.872
Thu nhập từ cổ tức được miễn thuế	(29.984.586.167)	(18.561.703.033)
Thu nhập được miễn thuế khác	(47.647.142)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	**59.536.099.274**	**56.517.280.502**

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.509.594.781	-	3.509.594.781	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.360.000.000	-	1.360.000.000	-
Chi phí phải trả	73.268.523	168.985.219	(95.716.696)	(466.530.637)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(69.518.448)	69.518.448	159.059.053
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	***4.942.863.304***	***99.466.771***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng			***4.843.396.533***	***(307.471.584)***

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	1.854.942.815.554	1.518.059.927.333
		Cổ tức đã trả	76.496.202.000	236.740.064.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	257.872.376.882	123.686.442.869
		Bán hàng hóa	70.213.574.124	107.452.375.165
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	239.739.942.807	304.307.054.288
		Góp vốn	-	95.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	874.167.416.653	173.729.550.467
		Mua nguyên vật liệu và sử dụng dịch vụ	347.409.601.887	337.928.273.997
		Góp vốn	170.000.000.000	200.000.000.000
		Cổ tức được chia	149.607.205.534	92.509.692.365
		Cho thuê máy móc	1.512.000.000	2.232.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.134.033.419.484	66.919.115.856
		Bán thành phẩm	-	32.533.182.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	16.400.384.146	15.003.227.273
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	37.297.727.481	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	50.726.750.381	43.190.522.520
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán nguyên vật liệu và cho thuê máy móc	30.974.495.101	8.707.438.177
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.989.741.841	5.371.559.098
			87.690.987.323	**57.269.519.795**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	982.518.381	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	-	9.408.678.790
			982.518.381	**9.408.678.790**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	3.591.500.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	-	15.000.000.000
			-	**18.591.500.000**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	161.640.866.008	132.654.183.493
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	83.729.537.578	3.693.883.393
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	82.858.962.967	4.334.507.144
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	9.568.002.561	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	30.191.885	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	24.469.820.418
			337.827.560.999	**165.152.394.448**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thù lao	11.766.291.305	6.631.794.560

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	14.792,41	261.563,49
- Đồng Euro (EUR)	679	581,48
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	-
- RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	-
- Khác	412.181.263	-
TỔNG CỘNG	**27.145.942.272**	**-**

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Chí Đức	Dương Liễu Mai Khanh	Lê Quang Định
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trình bày kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 417,950 tỷ đồng cho thấy có biến động tăng 53,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 14,7%) so với kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế của cùng kỳ kế toán năm 2017 (trị giá là 364,336 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Doanh thu bán hàng đại lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2017 do Công ty có chính sách tiếp cận các dự án xây dựng thông qua kênh đại lý;
- Doanh thu bán hàng điện lực cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 54,06% so với cùng kỳ năm 2017 do Công ty thực hiện cải tiến công nghệ, tiết kiệm chi phí trong sản xuất nên giá bán sản phẩm cạnh tranh khi tham gia đấu thầu dự án ngành điện.

Nguyễn Chí Đức	Dương Liễu Mai Khanh	Lê Quang Định
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Phụ lục này không là một phần của báo cáo tài chính riêng kèm theo